

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



Tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Như Bình Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Như Bình Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Hồng Điệp Thành viên

Bà Đặng Thị Bích Thủy Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Như Bình
Giám đốc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2014



Số: 23 /2014/UHYHCM - BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Kính gửi: Chủ tịch, Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, trình bày từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư các khoản nợ phải thu khác và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2013 của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận công nợ đầy đủ, cụ thể như sau:

Nội Dung	Mã số	Số dư tại 31/12/2013	Đã xác nhận	Tỷ lệ
Các khoản phải thu khác	135	5.613.155.449	1.510.827.962	27%
Đầu tư dài hạn khác	252	3.000.000.000	-	0%

Chúng tôi đã tiến hành thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế. Tuy nhiên, với những tài liệu và tình hình thực tế, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá tính đầy đủ và hiện hữu các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như nêu tại thuyết minh số 11 và Mã số 252 trên bảng cân đối kế toán, Công ty tham gia góp vốn đầu tư với giá trị 3 tỷ đồng thành lập Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Duyên Hải Bảng tại sản hiện hữu của Trạm cấp nước Điện lực Duyên Hải với giá trị còn lại là: 6.501.984.947 đồng. Khoản chênh lệch Công ty đang tạm hạch toán vào tài khoản phải thu khác với số tiền 3.501.984.947 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn số 33/BB-CTN ngày 11/06/2013 giữa các bên góp vốn, giá trị tài sản góp vốn sẽ được kiểm toán và thực hiện đánh giá lại làm cơ sở quyết toán với các bên liên quan, đồng thời làm cơ sở để Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh điều chỉnh sổ sách kế toán phù hợp.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
2614-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.292.880.357	17.419.346.823
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.616.816.282	5.151.516.628
Tiền	111		8.616.816.282	5.151.516.628
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	308.020.578	542.448.124
Đầu tư ngắn hạn	121		308.020.578	542.448.124
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.532.248.448	5.302.267.775
Phải thu khách hàng	131		3.946.631.772	4.580.157.716
Trả trước cho người bán	132		15.181.033.930	570.171.348
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	58.202.160
Các khoản phải thu khác	135	6	5.613.155.449	388.129.088
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(208.572.703)	(294.392.537)
Hàng tồn kho	140	8	6.911.797.275	6.403.555.048
Hàng tồn kho	141		7.052.748.344	6.643.511.293
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(140.951.069)	(239.956.245)
Tài sản ngắn hạn khác	150		923.997.774	19.559.248
Thuế GTGT được khấu trừ	152		756.740.646	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	103.844.628	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	63.412.500	19.559.248
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.430.898.197	105.224.288.314
Tài sản cố định	220		96.333.814.360	99.037.777.745
Tài sản cố định hữu hình	221	11	84.480.782.698	89.577.418.617
- Nguyên giá	222		126.010.773.920	125.740.713.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.529.991.222)	(36.163.294.409)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.087.606.366	1.859.009.010
- Nguyên giá	228		1.348.243.459	2.077.943.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.637.093)	(218.934.958)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	10.765.425.296	7.601.350.118
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.097.083.837	6.186.510.569
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.097.083.837	6.185.790.569
Tài sản dài hạn khác	268		-	720.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.723.778.554	122.643.635.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		39.380.649.978	15.026.941.797
Nợ ngắn hạn	310		15.436.684.219	10.695.110.823
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	990.000.000	2.368.542.300
Phải trả người bán	312		2.042.962.492	1.925.310.426
Người mua trả tiền trước	313		-	4.938.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	439.044.755	280.859.668
Phải trả người lao động	315		4.153.130.306	4.129.618.601
Chi phí phải trả	316		403.366.059	353.312.493
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	4.176.113.797	1.573.640.929
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	9.908.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	3.232.066.810	48.979.485
Nợ dài hạn	330		23.943.965.759	4.331.830.974
Phải trả dài hạn khác	333		-	239.400.000
Vay và nợ dài hạn	334	19	23.943.965.759	4.092.430.974
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.343.128.576	107.616.693.340
Vốn chủ sở hữu	410	20	106.343.128.576	107.616.693.340
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		101.937.974.202	101.937.974.202
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.389.267.121	2.171.134.321
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	708.646.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	2.783.051.016
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		15.887.253	15.887.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.723.778.554	122.643.635.137

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



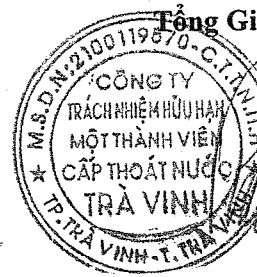
Đặng Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiến

Tổng Giám đốc




Nguyễn Như Bình


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

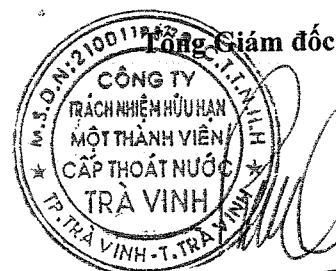
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	54.015.076.240	50.347.457.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	2.344.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	54.015.076.240	50.345.113.601
Giá vốn hàng bán	11	22	34.360.022.930	32.713.956.425
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.655.053.310	17.631.157.176
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	75.878.939	78.597.083
Chi phí tài chính	22	24	402.095.177	533.356.397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		402.095.177	533.356.397
Chi phí bán hàng	24	25	8.067.848.402	6.814.655.443
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	8.693.387.091	7.627.809.673
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.567.601.579	2.733.932.746
Thu nhập khác	31	27	1.193.251.936	1.343.572.635
Chi phí khác	32	28	259.417.174	491.451.719
Lợi nhuận khác	40		933.834.762	852.120.916
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.501.436.341	3.586.053.662
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	929.059.992	649.220.319
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.572.376.349	2.936.833.343

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đặng Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Hiến

Nguyễn Như Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay (2013)	Năm trước (2012)		
				Năm 2012	Năm 2011 (Điều chỉnh theo kết luận của KTNV)	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.015.076.240	50.338.568.548	8.889.053	50.347.457.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			2.344.000		2.344.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		54.015.076.240	50.336.224.548	8.889.053	50.345.113.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	34.360.022.930	32.838.224.616	(124.268.191)	32.713.956.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.655.053.310	17.497.999.932	133.157.244	17.631.157.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	75.878.939	78.597.083		78.597.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	402.095.177	533.356.397		533.356.397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		402.095.177	533.356.397		533.356.397
8. Chi phí bán hàng	24		8.067.848.402	6.814.655.443		6.814.655.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.693.387.091	7.523.967.269	103.842.404	7.627.809.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.567.601.579	2.704.617.906	29.314.840	2.733.932.746
11. Thu nhập khác	31		1.193.251.936	1.185.676.560	157.896.075	1.343.572.635
12. Chi phí khác	32		259.417.174	491.451.719		491.451.719
13. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		933.834.762	694.224.841	157.896.075	852.120.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		3.501.436.341	3.398.842.747	187.210.915	3.586.053.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	929.059.992	615.791.731	33.428.588	649.220.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		2.572.376.349	2.783.051.016	153.782.327	2.936.833.343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-		-

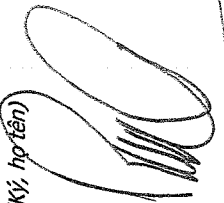
Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Giám đốc
 (Ký, họ tên)



Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.501.436.341	3.586.053.662
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		8.927.815.275	7.776.124.044
Các khoản dự phòng	03		(184.825.010)	(381.781.787)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(120.378.527)	52.245.812
Chi phí lãi vay	06		402.095.177	533.356.397
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12.526.143.256	11.565.998.128
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(19.305.584.467)	(97.390.318)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(409.237.053)	436.503.909
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		2.152.035.921	971.176.219
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		1.088.706.731	663.437.388
Tiền lãi vay đã trả	13		(402.095.177)	(533.356.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(913.546.243)	(935.029.066)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.304.392.813	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1.578.778.353)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.959.184.219)	10.492.561.510
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.471.534.797)	(8.268.135.519)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.395.054)	(332.448.124)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.878.939	71.027.748
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.427.050.912)	(8.529.555.895)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.803.685.559	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.952.150.774)	(2.115.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		19.851.534.785	(2.115.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.465.299.654	(151.994.385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.151.516.628	5.303.511.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8.616.816.282	5.151.516.628

Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

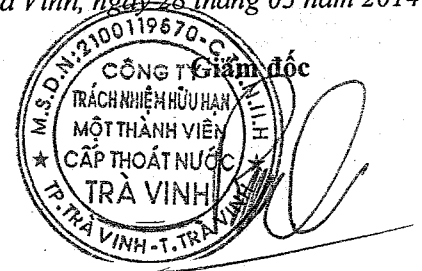
blc

Đặng Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

kh

Nguyễn Thị Hiến



Nguyễn Như Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty chuyển đổi từ Công ty Cấp Thoát Nước Trà Vinh theo Quyết định số 2248/QĐ.UBND ngày 22/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh.

Trụ sở chính đặt tại: Số 521B đường Điện Biên Phủ, phường 6, Tp Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp Xây lắp, Xí nghiệp Thoát nước, Xí nghiệp Cấp nước, Xí nghiệp Khai thác nước ngầm, Xí nghiệp dịch vụ.

Các trạm bơm và cung cấp nước trực thuộc tại Thành phố Trà Vinh và thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Quan, Cầu Kè, Châu Thành.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt ở đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn TP Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành;
- Dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước trạm cấp A-B-C, theo chế độ: Ban đầu, định kỳ, bất thường./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh Nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố hữu lực thi hành từ ngày 10/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này đang được Công ty phản ánh trên báo cáo tài chính dưới chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nhưng sẽ giảm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản.

Thời gian sử dụng của tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại nhà máy nước Cầu Ngang – Mỹ Long (giếng 2), TT Cầu Ngang, Huyện Cầu Ngang; Trạm bơm Mỹ Cẩm A, TT Cầu Ngang, Khóm Mỹ Cẩm A, H. Cầu Ngang; Trạm bơm tăng áp Đa Lộc, Khóm 3 TT Châu Thành, H. Châu Thành; Trạm Cấp nước Trung tâm điện lực Duyên Hải, Giồng Giếng, Dân Thành, H. Duyên Hải; Giếng khoan Khai thác số 1, khóm 3 TT Cầu Quan, H. Tiểu Cần; Xây dựng trạm bơm tăng áp cấp 2 Điện Biên Phủ, Khóm 3, Phường 6, Tp Trà Vinh; Nhà máy nước sinh hoạt Cầu Kè, Khóm 4, TT Cầu Kè, H. Cầu Kè; Trạm bơm Trà Cú, Khóm 4, TT Trà Cú, Huyện Trà Cú; Nhà máy nước sinh hoạt Cầu Quan, Khóm 1, TT Cầu Quan, Huyện Tiểu Cần; Xí nghiệp Quản lý cấp thoát nước Khóm 4, Phường 1, Tp Trà Vinh. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với thời hạn được phép sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị phần mềm kế toán và được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác cùng loại, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí trả trước là các chi phí công cụ dụng cụ của các năm trước và năm nay được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Chi phí lắp đặt ống nhánh, được phân bổ theo đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm, chi phí thay thế đồng hồ được phân bổ theo đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm. Công cụ dụng cụ được phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, hoặc Giám sát công trình (bên C).

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	31.684.213	30.244.722
Tiền gửi ngân hàng	8.585.132.069	5.121.271.906
Cộng	8.616.816.282	5.151.516.628

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Nước Nông Thôn	192.351.634	192.351.634
Thu bán tài sản cố định (*)	3.501.984.947	-
Công ty Cổ Phần khoan và khai thác NN	11.577.000	11.577.000
Cơ sở Thanh Nhân	40.000.000	59.565.598
Cục Thuế Trà Vinh	200.000	-
Chi hộ dự án xây dựng HTCN đô thị Tiểu Cầu	1.446.492.546	-
Chi hộ DA NMN TT Duyên Hải	24.335.416	14.948.469
CP nước thải	-	16.378.920
Tiền phí kiểm toán trả nhằm TK	22.600.000	-
Đồn Hiếu Nghị - vật tư bồi thường	422.320	-
Phạm Hữu Ba - vật tư bồi thường	619.550	-
Trần Xương Hải - vật tư bồi thường	5.125.635	-
Xí nghiệp DV - thi công dự án LIA 1,2	186.478.906	-
Xí nghiệp DV - thi công dự án LIA 5,6,7	80.523.157	-
Phạm Hữu Ba	11.936.222	-
Công nợ chờ xử lý	88.508.116	88.884.352
Phải trả khác	-	4.423.115
Cộng	5.613.155.449	388.129.088

(*) : Đây là khoản phải thu từ tài sản đen đi góp vốn Cổ phần từ Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Duyên Hải.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi	208.572.703	294.392.537
Cộng	208.572.703	294.392.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.988.270.037	6.642.393.211
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.478.307	1.118.082
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	7.052.748.344	6.643.511.293
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(140.951.069)	(239.956.245)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.911.797.275	6.403.555.048

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.844.627	-
Cộng	103.844.628	-

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	63.412.500	5.833.500
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	13.725.748
Cộng	63.412.500	19.559.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2013	23.341.251.217	27.930.689.933	72.394.187.268	2.074.584.608	125.740.713.026
Số tăng trong năm	68.276.111	1.436.179.790	6.145.558.792	4.185.314.958	11.835.329.651
- Mua trong năm	68.276.111	1.436.179.790	546.563.626	41.378.182	2.092.397.709
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	5.563.430.738	4.143.936.776	9.707.367.514
- Tăng khác	-	-	35.564.428	-	35.564.428
Số giảm trong năm	2.308.696.625	2.092.410.739	6.286.227.312	877.934.081	11.565.268.757
- Giảm do ĐC nguyên giá	55.069.764	14.290.774	302.263.901	-	371.624.439
- Giảm theo TT 45/2013	317.469.469	833.758.818	2.549.824.190	800.974.081	4.502.026.558
- Thanh lý, nhượng bán	-	98.099.588	-	-	98.099.588
- Giảm do góp vốn Có phần (*)	1.936.157.392	1.146.261.559	3.434.139.221	76.960.000	6.593.518.172
Tại 31/12/2013	21.100.830.703	27.274.458.984	72.253.518.748	5.381.965.485	126.010.773.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2013	5.462.576.133	7.188.452.192	22.255.065.046	1.257.201.038	36.163.294.409
Số tăng trong năm	1.137.008.488	2.288.103.751	4.533.085.590	870.973.711	8.829.171.540
- Khấu hao trong năm	1.137.008.488	2.288.103.751	4.533.085.590	870.973.711	8.829.171.540
Số giảm trong năm	434.282.104	800.926.867	1.638.076.123	589.189.633	3.462.474.727
- Giảm do ĐC nguyên giá	-	-	65.512.990	-	65.512.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	98.099.588	-	-	98.099.588
- Giảm theo TT 45/2013	216.730.349	456.318.710	1.297.165.529	573.797.629	2.544.012.217
- Giảm do góp vốn Có phần (*)	217.551.755	246.508.569	275.397.604	15.392.004	754.849.932
Tại 31/12/2013	6.165.302.517	8.675.629.076	25.150.074.513	1.538.985.116	41.529.991.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	17.878.675.084	20.742.237.741	50.139.122.222	817.383.570	89.577.418.617
Tại 31/12/2013	14.935.528.186	18.598.829.908	47.103.444.235	3.842.980.369	84.480.782.698

(*): Tài sản góp vốn có phần vào Công ty Cổ Phần Nước và Môi Trường Duyên Hải.

Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.847.863.804 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất	máy vi tính	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2013	1.836.317.475	241.626.493	2.077.943.968
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	689.437.500	40.263.009	729.700.509
- Giảm khác	689.437.500	40.263.009	729.700.509
Tại 31/12/2013	1.146.879.975	201.363.484	1.348.243.459
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2013	75.804.465	143.130.493	218.934.958
Số tăng trong năm	54.867.735	43.776.000	98.643.735
Số giảm trong năm	16.678.591	40.263.009	56.941.600
Tại 31/12/2013	113.993.609	146.643.484	260.637.093
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2013	1.760.513.010	98.496.000	1.859.009.010
Tại 31/12/2013	1.032.886.366	54.720.000	1.087.606.366

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	1.478.063.974	1.386.739.570
Chi phí thay thế đồng hồ nước	2.236.091.645	3.431.515.985
Chi phí công cụ, dụng cụ	427.363.146	141.502.781
Chi phí trả trước dài hạn khác	955.565.072	1.226.032.233
Cộng	5.097.083.837	6.185.790.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
DA XD C.Nghệ xử lý Chất Lượng nước ngầm	9.482.931.000	-
Cải tạo mở rộng nhà làm việc Công ty	8.865.455	-
Tuyến ống PVC 150, hẻm Ut Nhựt, Phú Hòa, Long Đức	755.138.655	-
Tuyến ống PE63 Sa Bình, Long Đức	70.172.464	-
Chi phí xây dựng Công trình xây dựng khác	-	57.060.000
Tuyến ống PE63 Phú Hòa, Hòa Hữu	88.617.207	-
Tuyến ống PE63 Bệnh viện Khoa sản nhi-Bến có, Nguyệt Hóa, Châu Thành	20.488.784	-
Tuyến ống PE63, đường Hoa Kiêng, Sa Bình, Long Đức	16.956.684	-
Tuyến ống PVC90, Sơn Thông, K8P9, TV	152.505.093	-
Tuyến ống PE63, Sơn Thông, K9P9, TV	18.992.152	-
Tuyến ống PVC90, Sida, Huệ Sanh, Long Đức	150.757.802	-
Tuyến ống PVC80, PE50 đường PTBường, LTKiệt, BĐăng, HVương	-	239.316.206
Thay ống STK100 - Hẻm 87, LTK, P3	-	43.958.611
Tuyến ống PVC D250=1200m, Nguyễn Đăng	-	790.618.439
Chi phí thi công tuyến ống PP Cty Đầu tư khác	-	15.829.214
Dự án cải tạo giảm tỷ lệ thất thoát	-	6.454.567.648
Cộng	10.765.425.296	7.601.350.118

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Phát triển Trà Vinh	990.000.000	990.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Trà Vinh	-	1.378.542.300
Cộng	990.000.000	2.368.542.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	29.914.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.038.362	141.524.613
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.642.100
Thuế tài nguyên	76.681.080	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	205.325.313	105.778.156
Cộng	439.044.755	280.859.668

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	4.502.827
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	499.142.193	-
Chi phí nước thải	61.953.882	-
Bảo hiểm xã hội và Kinh phí công đoàn	-	154.004.567
Đoàn phí công đoàn của CBCNV	12.832.858	12.802.171
Chênh lệch giá vật tư	-	744.464.235
Chênh lệch giá vật tư - năm 2011	-	(83.718.191)
Nguồn vốn do SAMVI chuyển trả	-	30.000.400
Nguồn vốn ngân sách nhà nước	3.200.000.000	-
Vật tư còn sử dụng	22.936.569	42.841.663
Quỹ hỗ trợ khó khăn	57.780.000	42.800.000
Tiền vay của CBCNV Cty	91.447.687	138.559.276
Đồng hồ cũ đã thay thế	108.800.781	422.640.000
Thu hồi ĐH cắt nước theo y/c khách hàng	14.023.580	12.743.546
Phế liệu thu hồi	6.439.077	13.263.697
Theo dõi vật tư kèm theo van	10.007.000	-
Vật tư tháo gỡ đường dây hạ thế 03 pha	547.000	-
Chi hộ trung tâm Điện Lực Duyên Hải	6.461.585	-
DNTN Năm Hoà	-	7.010.000
Cty TNHH MTV XD Hương Dương	71.000.000	8.295.000
Tiền lãi tạm tính	-	67.400
TC hỗ trợ phát triển Đức	12.741.585	12.246.585
Bảo hiểm xã hội	-	11.117.753
Cộng	4.176.113.797	1.573.640.929

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng	2.018.467.993	45.695.065
Quỹ phúc lợi	1.027.573.908	(42.340.489)
Quỹ thưởng BQL ĐHCT	186.024.909	45.624.909
Cộng	3.232.066.810	48.979.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	23.215.033.284	2.308.000.384
Ngân hàng Phát triển Trà Vinh (DA GTT) (1)	1.318.000.384	2.308.000.384
Quỹ đầu tư phát triển (DA CNXL CL NN) (2)	7.770.032.900	-
Ngân hàng Phát triển Trà Vinh (DA NMN) (3)	14.127.000.000	-
Nợ dài hạn	728.932.475	1.784.430.590
Mượn vốn của ban quản lý dự án Trà Cú	-	130.000.000
Chi phí nước thải thu hộ nhà nước (10%)	-	925.498.115
Tài sản của tổ chức GTZ cho Công ty (4)	728.932.475	728.932.475
Cộng	23.943.965.759	4.092.430.974

(1): Đây là khoản vay từ Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh NHPT Trà Vinh với hạn mức 8.915.000.000 tỷ VND, thời hạn vay vốn 132 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Khế ước nhận nợ và lãi suất cho vay được điều chỉnh theo sự thay đổi của thị trường, áp dụng với từng lần giải ngân cho dự án theo hợp đồng vay vốn số 05/2009/HĐTD ngày 6/02/2009 được dùng để đầu tư các hạng mục của dự án đầu tư cải tạo - giảm tỷ lệ thất thoát của hệ thống cấp nước thị xã Trà Vinh.

(2): Đây là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh với hạn mức 15 tỷ VND, thời hạn vay vốn 8 năm (kể từ ngày 9/5/2013) và lãi suất 12%/năm. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 9/5/2013 mục đích đầu tư xây dựng công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.

(3): Đây là khoản Công ty vay Vốn ODA do cơ quan phát triển Pháp (AFD) tài trợ để đầu tư dự án nhà máy cấp nước thị trấn Duyên Hải theo hợp đồng vay vốn ODA số: 01/2012/HDODA - NHPTVN ngày 24/08/2012.

(4): Đây là tài sản nhận tài trợ từ tổ chức GTZ, Công ty đang làm thủ tục để tăng vốn chủ sở hữu.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	
Vốn Ngân sách cấp	99.410.786.199	97,52%
Vốn chuyển từ Xí nghiệp cấp nước nông thôn	462.739.003	0,45%
Vốn nhận tài trợ	2.064.449.000	2,03%
Cộng	101.937.974.202	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
20.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2012	103.356.907.916	1.691.499.484	693.268.315	15.887.253	-	-	105.757.562.968	(1.418.933.714)	2.936.833.343	2.936.833.343	
- Giám vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	341.230.743	341.230.743	
- Trích lập vào các quỹ	-	479.634.837	15.378.233	-	-	-	-	-	(495.013.070)	(495.013.070)	
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại 31/12/2012	101.937.974.202	2.171.134.321	708.646.548	15.887.253	-	-	107.616.693.340	(1.418.933.714)	2.783.051.016	60.157.960.479	
- Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	60.157.960.479	60.157.960.479	
- Trích lập vào các quỹ	-	2.218.132.800	278.305.101	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.941.011.495)	(62.941.011.495)	
- Giám khác	-	-	(986.951.649)	-	-	-	-	-	-	-	
Tại 31/12/2013	101.937.974.202	4.389.267.121	-	15.887.253	-	-	106.343.128.576	(1.418.933.714)	106.343.128.576	(986.951.649)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.015.076.240	50.347.457.601
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	47.312.145.052	41.783.748.821
Doanh thu thoát nước via hè	4.700.000.000	5.200.106.300
Doanh thu thoát nước via hè - năm 2011	-	8.889.053
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	123.116.925	144.065.946
Doanh thu xây lắp	1.588.692.166	2.996.148.802
Doanh thu kiểm định đồng hồ nước	51.054.544	45.357.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.067.553	169.141.406
Cộng	54.015.076.240	50.347.457.601

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Hàng bán bị trả lại - 2.344.000

DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	47.312.145.052	41.781.404.821
Doanh thu thoát nước via hè	4.700.000.000	5.200.106.300
Doanh thu thoát nước via hè - năm 2011	-	8.889.053
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	123.116.925	144.065.946
Doanh thu xây lắp	1.588.692.166	2.996.148.802
Doanh thu kiểm định đồng hồ nước	51.054.544	45.357.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.067.553	169.141.406
Cộng	54.015.076.240	50.345.113.601

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	30.305.667.631	26.081.227.895
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy(2011)	-	(40.550.000)
Giá vốn thoát nước via hè	2.431.572.272	3.857.331.597
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	93.665.327	118.630.415
Giá vốn xây lắp	1.505.927.584	2.570.412.568
Giá vốn kiểm định đồng hồ nước	7.000.102	2.052.273
Giá vốn cung cấp dịch vụ	86.685.942	77.263.693
Giá vốn khác	28.509.248	(108.650.070)
Giá vốn khác - năm 2011	-	(83.718.191)
Trích lập dự phòng Giảm giá HTK	(99.005.176)	239.956.245
Cộng	34.360.022.930	32.713.956.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.878.939	71.027.748
Khác	-	7.569.335
Cộng	75.878.939	78.597.083

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	402.095.177	533.356.397
Cộng	402.095.177	533.356.397

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	2.571.407.848	2.079.241.963
Chi phí vật liệu bao bì	14.238.363	24.604.327
Chi phí đồ dùng SX nước sạch	4.836.448.931	4.191.458.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.319.315	401.817.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.719.903	5.433.199
Chi phí bằng tiền khác	187.714.042	112.099.970
Cộng	8.067.848.402	6.814.655.443

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.905.291.616	4.401.813.228
Chi phí vật liệu quản lý	307.765.581	371.573.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	289.004.647	128.507.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.984.454	498.848.589
Thuế, phí và lệ phí	65.728.185	(7.081.576)
Thuế, phí và lệ phí - năm 2011	-	103.842.404
Các khoản dự phòng	(69.251.748)	10.386.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.605.057	759.446.266
Chi phí bằng tiền khác	1.683.259.299	1.360.472.595
Cộng	8.693.387.091	7.627.809.673

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ bán vật tư	48.423.545	64.709.498
Thu hồi đồng hồ nhập kho	337.117.855	-
Thu nhập chênh lệch giá vật tư Úc	601.229.147	-
Thu nhập khác	206.481.389	1.278.863.137
Cộng	1.193.251.936	1.343.572.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	123.273.560
Bán phế liệu	28.286.230	-
Điều chỉnh giảm giá trị dự án	114.161.592	-
Chi phí khác	116.969.352	368.178.159
Cộng	259.417.174	491.451.719

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.501.436.341	3.586.053.662
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	214.803.628	119.967.143
+ Chi phí không hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định.	8.201.000	23.656.800
+ Chi phí không phù hợp khi tính thuế TNDN	206.207.352	82.569.942
+ Khoản nộp tiền phạt do chậm nộp thuế	395.276	13.740.401
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	3.716.239.969	3.706.020.805
Thu nhập chịu thuế thuế suất 25%	929.059.992	926.505.201
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành:	929.059.992	926.505.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% trong năm theo Nghị quyết số 29/2012/QH13	-	(277.284.882)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	929.059.992	649.220.319

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.802.136.301	13.822.814.944
Chi phí nhân công	11.917.086.891	10.393.090.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.864.100.007	7.772.613.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.859.414.160	2.023.460.175
Chi phí khác bằng tiền	12.678.521.064	13.144.441.892
Cộng	51.121.258.423	47.156.421.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy; Doanh thu thoát nước via hè; Doanh thu bán vật liệu ngành nước; Doanh thu xây lắp; Doanh thu kiểm định đồng hồ nước; Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2013	Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	Doanh thu thoát nước vỉa hè	Doanh thu bán vật liệu ngành nước	Doanh thu xây lắp	Doanh thu kiểm định đồng hồ nước	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.312.145.052	4.700.000.000	123.116.925	1.588.692.166	51.054.544	240.067.553	54.015.076.240
Chi phí bộ phận	30.305.667.631	2.431.572.272	93.665.327	1.505.927.584	7.000.102	16.190.014	34.360.022.930
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.006.477.421	2.268.427.728	29.451.598	82.764.582	44.054.442	223.877.539	19.655.053.310
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	-	-	-	-	16.761.235.493
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	2.893.817.817
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	75.878.939
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	402.095.177
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	1.193.251.936
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	259.417.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	929.059.992
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	2.572.376.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT - BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT - BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.616.816.282	5.151.516.628
Đầu tư tài chính	308.020.578	542.448.124
Phải thu khách hàng	3.738.059.069	4.285.765.179
Phải thu khác	5.613.155.449	388.129.088
Tổng cộng	18.276.051.378	10.367.859.019
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn	24.933.965.759	6.460.973.274
Phải trả người bán	2.042.962.492	1.925.310.426
Phải trả khác	4.176.113.797	1.573.640.929
Chi phí phải trả	403.366.059	353.312.493
Tổng cộng	31.556.408.107	10.313.237.122

TÀI SẢN ĐẢM BẢO**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại 31/12/2013, Công ty không có sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty ít thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	1 năm trở lên VND	Tổng VND
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	990.000.000	23.943.965.759	24.933.965.759
Phải trả người bán	2.042.962.492	-	2.042.962.492
Phải trả khác	4.176.113.797	-	4.176.113.797
Chi phí phải trả	403.366.059	-	403.366.059
Tổng cộng	7.612.442.348	23.943.965.759	31.556.408.107
Tại 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	2.368.542.300	4.092.430.974	6.460.973.274
Phải trả người bán	1.925.310.426	-	1.925.310.426
Phải trả khác	1.573.640.929	-	1.573.640.929
Chi phí phải trả	353.312.493	-	353.312.493
Tổng cộng	6.220.806.148	4.092.430.974	10.313.237.122

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.616.816.282	-	8.616.816.282
Phải thu khách hàng	3.738.059.069	-	3.738.059.069
Phải thu khác	5.613.155.449	-	5.613.155.449
Đầu tư ngắn hạn	308.020.578	-	308.020.578
Tổng cộng	18.276.051.378	-	18.276.051.378
Tại 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.151.516.628	-	5.151.516.628
Phải thu khách hàng	4.285.765.179	-	4.285.765.179
Phải thu khác	388.129.088	-	388.129.088
Đầu tư ngắn hạn	542.448.124	-	542.448.124
Tổng cộng	10.367.859.019	-	10.367.859.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH

Thu nhập Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

	<u>Năm 2013</u>
Tổng thu nhập của Viên chức quản lý	1.415.064.697
Thu lao của ban kiểm soát	60.459.452
Cộng	<u>1.475.524.149</u>

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 BÊN LIÊN QUAN

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan.

34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

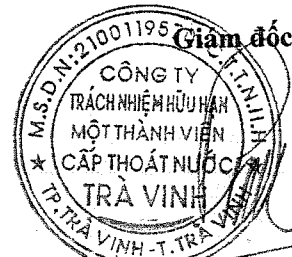
Trà Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

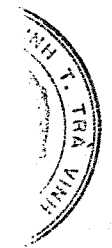
Đặng Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiến



Nguyễn Như Bình



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 631..... Quận: 7.....

Ngày 7..... tháng 1..... năm 2016...

TM. UBND PHƯỜNG 2

CHỦ TỊCH



Phước Đại

ĐÃ THU LÊ PHÍ